

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2024

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 24/6/2024; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 04/2024/L-CTN, ngày 01/7/2024; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 và thay thế Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2024¹

1. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW) và các nghị quyết, văn kiện của Đảng² đã đề ra nhiều nhiệm vụ³, giải pháp⁴ về cải cách tư pháp, cần phải thể chế hóa để đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án.

¹ Tờ trình số 191/TTr-TANDTC ngày 02/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao về Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi).

² Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

³ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ trọng tâm là “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; cải cách tư pháp, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội...”.

⁴ Nghị quyết số 27-NQ/TW đã đề ra các giải pháp “Hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến tư pháp, bảo đảm tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hoàn thiện cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý mọi hành vi can thiệp trái pháp luật vào hoạt động tư pháp; bảo đảm tính độc lập của tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.”; “Đổi mới và nâng cao hiệu quả cơ chế Nhân dân tham gia xét xử tại tòa án.”; “Hoàn thiện cơ chế để khắc phục tình trạng quan hệ giữa các cấp tòa án là quan hệ hành chính, bảo đảm độc lập giữa các cấp xét xử và độc lập của thẩm phán, hội thẩm khi xét xử. Phân định rõ nhiệm vụ xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; xây dựng tòa án điện tử.”; “Xác định thẩm quyền của tòa án để thực hiện đầy đủ, đúng đắn quyền tư pháp; mở rộng thẩm quyền của tòa án trong xét xử các vi phạm hành chính, quyết định một số vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền công dân. Nghiên cứu làm rõ thẩm quyền hội đồng xét xử khởi tố vụ án tại phiên tòa, những trường hợp tòa án thu thập chứng cứ trong hoạt động xét xử.”; “Quy định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hành pháp trong kiểm soát các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, quyền tư pháp; của cơ quan tư pháp trong kiểm soát các cơ quan thực hiện quyền hành pháp, quyền lập pháp.”; “Xác định rõ hệ tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất

Tại Hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2019, Đồng chí Tổng Bí thư, nguyên Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã chỉ đạo “*Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp trong Tòa án. Chủ động nghiên cứu và sẵn sàng ứng phó với những vấn đề đặt ra cho Tòa án trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng và kinh tế số phát triển mạnh mẽ.*”; “*Các Tòa án phải sắp xếp lại tổ chức tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.*”

Các chủ trương lớn nêu trên là những định hướng, chỉ đạo quan trọng, đặt ra yêu cầu phải sửa đổi Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 theo Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tổng kết 08 năm thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 cho thấy bên cạnh những thành tựu đạt được, còn tồn tại những vướng mắc, bất cập và chưa hợp lý về những vấn đề sau: (1) Nhận thức về vị trí, vai trò của Tòa án là “*cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp*” và việc xác định đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án; (2) Tổ chức và hoạt động độc lập theo thẩm quyền xét xử của các Tòa án; (3) Tổ chức các đơn vị và nhân lực giúp việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao; (4) Nhiệm kỳ Thẩm phán và việc phân chia các ngạch Thẩm phán; (5) Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (6) Chế độ trách nhiệm, kỷ cương, kỷ luật cần tăng cường hơn; (7) Cơ chế pháp lý đầy đủ để xây dựng và triển khai Tòa án điện tử; (8) Cơ chế bảo vệ cho các Thẩm phán, Tòa án;...

3. Hệ thống Tòa án đang đứng trước những thách thức lớn như: yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao, trách nhiệm ngày càng lớn; số lượng vụ việc phải giải quyết ngày càng tăng, với tính chất ngày càng đa dạng, phức tạp; yêu cầu nội luật hóa cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, giải quyết vụ việc có yếu tố nước ngoài phát sinh nhiều vấn đề mới;... Thực trạng đó đang đặt ra yêu cầu phải nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả hoạt động, đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng Tòa án điện tử. Do vậy, phải xây dựng hành lang pháp lý phù hợp thông qua việc sửa đổi Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, pháp luật liên quan và bố trí các điều kiện bảo đảm để các Tòa án hoàn thành nhiệm vụ. Từ đó, nâng cao vị thế, uy tín, tạo điều kiện để Tòa án Việt Nam phát triển ngang tầm với trình độ phát triển chung của các Tòa án trong khu vực và trên thế giới.

4. Kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý trong nước và quốc tế về tư pháp đang đặt ra yêu cầu phải ứng dụng những thành tựu khoa học tiên bộ, phù hợp,

đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật, kinh tế, xã hội và kinh nghiệm thực tiễn đối với từng chức danh, nhân lực tư pháp.”; “*Đổi mới chính sách, chế độ tiền lương, thời hạn bổ nhiệm và cơ chế bảo đảm để đội ngũ cán bộ tư pháp yên tâm công tác, liêm chính, công tâm, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nhất là đối với đội ngũ thẩm phán.*”.

tiếp tục hoàn thiện, đổi mới tổ chức và hoạt động để Tòa án thực hiện đầy đủ chức năng “là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”⁵.

Từ những căn cứ nêu trên, việc sửa đổi Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 là khách quan và cần thiết.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2024

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 (sau đây viết tắt là Luật năm 2024) gồm 09 chương, 152 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung: Gồm 22 điều (từ Điều 1 đến Điều 22) quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Vị trí, chức năng của Tòa án nhân dân; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân; (4) Tổ chức và thẩm quyền thành lập, giải thể các Tòa án nhân dân; (5) Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân; (6) Độc lập theo thẩm quyền xét xử; (7) Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và Tòa án; (8) Thực hiện quyền tư pháp kịp thời, công bằng, công khai, vô tư, khách quan; (9) Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; (10) Thực hiện chế độ xét xử sơ thẩm có Hội thẩm tham gia; (11) Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; (12) Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số; (13) Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; (14) Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; (15) Việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong xét xử, giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án; (16) Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án; (17) Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án; (18) Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Tòa án; (19) Trách nhiệm phối hợp giữa Tòa án với cơ quan, tổ chức; (20) Quản lý các Tòa án nhân dân về tổ chức; (21) Tòa án chịu sự giám sát của Nhân dân, Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; (22) Ngày truyền thống, biểu trưng của Tòa án nhân dân.

2. Chương II. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án: Gồm 02 mục, cụ thể:

- **Mục 1: Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án theo thẩm quyền xét xử:** Gồm 03 điều (từ Điều 23 đến Điều 25) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án cấp sơ thẩm; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

⁵ Điều 102 của Hiến pháp năm 2013.

- **Mục 2: Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân:** Gồm 13 điều (từ Điều 26 đến Điều 38) quy định về: (1) Xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc; (2) Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính; (3) Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (4) Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; (5) Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; (6) Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; (7) Lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ; (8) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong thi hành án; (9) Giải quyết khiếu nại, tố cáo; (10) Xây dựng pháp luật; (11) Nghiên cứu khoa học; (12) Đào tạo, bồi dưỡng; (13) Hợp tác quốc tế.

3. Chương III. Hội đồng tuyển chọn, giám sát thẩm phán quốc gia: Gồm 07 điều (từ Điều 39 đến Điều 45) quy định về: (1) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (2) Thành phần của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (3) Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (4) Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (6) Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (7) Kinh phí hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia.

4. Chương IV. Tổ chức bộ máy: Gồm 06 mục, cụ thể:

- **Mục 1: Tòa án nhân dân tối cao:** Gồm 04 điều (từ Điều 46 đến Điều 49) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao; (3) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (4) Việc tổ chức xét xử của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- **Mục 2: Tòa án nhân dân cấp cao:** Gồm 04 điều (từ Điều 50 đến Điều 54) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp cao; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao; (3) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao; (4) Việc tổ chức xét xử của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao.

- **Mục 3: Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** Gồm 04 điều (từ Điều 55 đến Điều 58) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (3) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (4) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- **Mục 4: Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương:** Gồm 03 điều (từ Điều 59 đến Điều 61) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

- **Mục 5: Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt:** Gồm 02 điều (từ Điều 62 đến Điều 63) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

- **Mục 6: Tòa án quân sự:** Gồm 09 điều (từ Điều 64 đến Điều 72) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương; (3) Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương; (4) Việc tổ chức xét xử của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương; (6) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự quân khu và tương đương; (7) Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương; (8) Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương; (9) Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự khu vực.

5. Chương V. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án nhân dân: Gồm 04 mục, cụ thể:

- **Mục 1: Những quy định chung:** Gồm 03 điều (từ Điều 73 đến Điều 75) quy định về: (1) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án; (2) Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án; (3) Quản lý công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án.

- **Mục 2: Chánh án, phó chánh án Tòa án nhân dân:** Gồm 12 điều (từ Điều 76 đến Điều 87) quy định về: (1) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; (3) Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; (4) Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao; (5) Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (6) Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (7) Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; (8) Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; (9) Chánh án Tòa án quân sự trung ương; (10) Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương; (11) Chánh án Tòa án quân sự khu vực; (12)

Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

- **Mục 3: Thẩm phán:** Gồm 23 điều (từ Điều 88 đến Điều 110) quy định về: (1) Thẩm phán; (2) Tuyên thệ của Thẩm phán; (3) Ngạch, bậc của Thẩm phán; (4) Bổ nhiệm Thẩm phán; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (6) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân; (7) Tiêu chuẩn Thẩm phán Tòa án nhân dân; (8) Điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân; (9) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm; (10) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (11) Thủ tục phê chuẩn, bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (12) Thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thẩm phán Tòa án nhân dân; (13) Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân; (14) Nhiệm kỳ của Thẩm phán; (15) Chế độ, chính sách đối với Thẩm phán; (16) Bảo vệ Thẩm phán; (17) Trách nhiệm của Thẩm phán; (18) Những việc Thẩm phán không được làm; (19) Thông tin về Thẩm phán vi phạm pháp luật; (20) Điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân; (21) Miễn nhiệm Thẩm phán; (22) Cách chức Thẩm phán; (23) Thủ tục miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán; (24) Giải quyết kiến nghị, khiếu nại đối với việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán.

- **Mục 4: Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án:** Gồm 10 điều (từ Điều 111 đến Điều 120) quy định về: (1) Thẩm tra viên Tòa án; (2) Tiêu chuẩn Thẩm tra viên Tòa án; (3) Điều kiện bổ nhiệm Thẩm tra viên Tòa án; (4) Ngạch Thẩm tra viên Tòa án; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên Tòa án; (6) Thư ký Tòa án; (7) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thư ký Tòa án; (8) Ngạch Thư ký Tòa án; (9) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án; (10) Chế độ, chính sách đối với Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án.

6. Chương VI. Hội thẩm: Gồm 15 điều (từ Điều 121 đến Điều 134) quy định về: (1) Hội thẩm; (2) Tiêu chuẩn Hội thẩm; (3) Những người không được làm Hội thẩm; (4) Chế độ bầu, cử Hội thẩm; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm; (6) Trách nhiệm của Hội thẩm; (7) Thủ tục bầu, cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm; (8) Nhiệm kỳ của Hội thẩm; (9) Miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm; (10) Chế độ, chính sách đối với Hội thẩm; (11) Đoàn Hội thẩm; (12) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội đối với Hội thẩm; (13) Bảo đảm điều kiện hoạt động của Hội thẩm và Đoàn Hội thẩm; (14) Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hội thẩm.

7. Chương VII. Tổ chức xét xử: Gồm 07 điều (từ Điều 135 đến Điều 141) quy định về: (1) Lựa chọn ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm tham gia xét xử; (2) Phương thức tổ chức xét xử tại Tòa án; (3) Phòng xử án; (4) Phòng hòa

giải, đối thoại; (5) Nội quy phiên tòa, phiên họp; (6) Bảo vệ Tòa án; (7) Tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp.

8. Chương VIII. Đảm bảo hoạt động của Tòa án nhân dân: Gồm 08 điều (*từ Điều 142 đến Điều 149*) quy định về: (1) Chế độ tiền lương, phụ cấp; (2) Trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán, Giấy chứng nhận chức danh tư pháp; (3) Chế độ đào tạo, bồi dưỡng; (4) Chế độ, chính sách đối với công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án; (5) Số lượng Thẩm phán, biên chế của Tòa án; (6) Kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất của Tòa án; (7) Xây dựng Tòa án điện tử; (8) Khen thưởng, xử lý vi phạm.

9. Chương IX. Điều khoản thi hành: Gồm 03 điều (*từ Điều 150 đến Điều 152*) quy định về: (1) Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của luật có liên quan; (2) Hiệu lực thi hành; (3) Quy định chuyển tiếp.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2024

1. Những quy định chung (Chương I)

1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân; về Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh khác trong Tòa án nhân dân; về bảo đảm hoạt động của Tòa án nhân dân.

So với Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 (*sau đây viết tắt là Luật năm 2014*), Luật năm 2024 bổ sung quy định về vị trí của Tòa án nhân dân.

1.2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân (Điều 2, Điều 3)

Luật năm 2024 đã tách quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân thành 02 điều, Điều 2 quy định về vị trí, chức năng của Tòa án nhân dân, Điều 3 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân.

a) Về vị trí, chức năng: Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp để thực thi nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bằng hoạt động của mình, góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác. Tòa án nhân dân nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc theo quy định của pháp luật.

So với Luật năm 2014, Luật năm 2024 đã quy định rõ Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp và nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc theo quy định của pháp luật. Việc sửa đổi này là cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 102 Hiến pháp năm 2013 “*Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*”, đồng thời, thể chế hóa nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết số 27-NQ/TW đề ra “*xác định thẩm quyền của Tòa án để thực hiện đầy đủ, đúng đắn quyền tư pháp*”.

b) *Về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân*: Luật năm 2024 đã bổ sung quy định về nội hàm Tòa án thực hiện quyền tư pháp. Theo đó, Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp bao gồm quyền xét xử, quyết định về các tranh chấp, vi phạm pháp luật, về những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Khi thực hiện quyền tư pháp, Tòa án nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau: (1) Xét xử, giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự (gồm vụ án dân sự và việc dân sự), vụ việc phá sản và vụ án, vụ việc khác theo quy định của pháp luật; (2) Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật; (3) Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật; (4) Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo quy định của luật; (5) Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; (6) Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; phát triển án lệ; (7) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án theo quy định của luật; (8) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Tổ chức của Tòa án nhân dân (Điều 4)

Luật năm 2024 quy định, tổ chức của Tòa án nhân dân bao gồm: (1) Tòa án nhân dân tối cao; (2) Tòa án nhân dân cấp cao; (3) Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (4) Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; (5) Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ, Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản; (6) Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

So với Luật năm 2014, Luật năm 2024 đã sửa đổi quy định về tổ chức của Tòa án nhân dân, bổ sung Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (*Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ, Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản*) và phân cấp Tòa án quân sự

thành Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực (*Luật năm 2014 chỉ quy định là Tòa án quân sự*).

1.4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân (Điều 5)

Luật năm 2024 đã bổ sung quy định về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, trong đó quy định 10 nguyên tắc, gồm: (1) Độc lập theo thẩm quyền xét xử; (2) Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và Tòa án; (3) Thực hiện quyền tư pháp kịp thời, công bằng, công khai, vô tư, khách quan; (4) Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; (5) Thực hiện chế độ xét xử sơ thẩm có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; (6) Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; (7) Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; (8) Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; (9) Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; (10) Tòa án chịu sự giám sát của Nhân dân, Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

1.5. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 11)

Kế thừa quy định của Luật năm 2014, Luật năm 2024 quy định Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Thẩm phán, Hội thẩm dưới bất kỳ hình thức nào. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi can thiệp vào việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Thẩm phán, Hội thẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Đồng thời Luật năm 2024 bổ sung quy định Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm và người có chức danh tư pháp khác của Tòa án không phải giải trình, không được thông tin về quan điểm xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc đang trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, vụ việc đó. Không điều tra đối với Thẩm phán, Hội thẩm về việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc đang trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp có căn cứ xác định Thẩm phán, Hội thẩm vi phạm pháp luật hình sự trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc đó.

1.6. Tòa án chịu sự giám sát của Nhân dân, Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận (Điều 21)

Luật năm 2024 bổ sung quy định “*Nhân dân giám sát hoạt động của Tòa án và thực hiện các quyền yêu cầu, đề nghị, kiến nghị với Tòa án theo quy định của pháp luật*”.

Kế thừa quy định của Luật năm 2014, Luật năm 2024 quy định Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát hoạt động của Tòa án theo quy định của luật. Đồng thời bổ sung quy định việc giám sát hoạt động của Tòa án để bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động của Tòa án; bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Tòa án, việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Thẩm phán, Hội thẩm.

1.7. Ngày truyền thống, biểu trưng của Tòa án nhân dân (Điều 22)

Luật năm 2024 bổ sung quy định về Ngày truyền thống, biểu trưng của Tòa án nhân dân, theo đó, Ngày truyền thống Tòa án nhân dân là ngày 13 tháng 9 hằng năm. Tòa án nhân dân có biểu trưng riêng. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về biểu trưng của Tòa án nhân dân.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án (Chương II)

Chương II quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án theo thẩm quyền xét xử (*Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm; nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm*) và nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân, trong đó có một số điểm mới sau:

- Luật năm 2024 đã bổ sung 02 nhiệm vụ, quyền hạn mới đối với Tòa án là: (1) Xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật và (2) Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (các Điều 27 và 31). Đồng thời, Luật năm 2024 không quy định nhiệm vụ, quyền hạn Tòa án có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa.

- Bổ sung quy định nhằm xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án theo thẩm quyền xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (các Điều 23, 24 và 25). Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm có quyền xem xét, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan, toàn diện các tình tiết của vụ án, vụ việc trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, kết quả tranh tụng và căn cứ vào quy định của pháp luật để quyết định các vấn đề của vụ án, vụ việc (khoản 1 Điều 23). Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị; các tình tiết của vụ án, vụ việc; căn cứ áp dụng pháp luật và việc xét xử, giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; giữ nguyên, hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót và thực hiện thẩm quyền khác theo quy định của luật (khoản 1 Điều 24). Giám đốc thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật; kiểm tra tính đúng đắn của bản án, quyết định; bảo vệ bản án, quyết định

đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót trong bản án, quyết định; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. Tái thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị do có tình tiết mới theo quy định của luật (khoản 1 Điều 25).

3. Hội đồng tuyển chọn, giám sát thẩm phán quốc gia (Chương III)

Luật năm 2024 đã bổ sung 01 chương quy định về Hội đồng tuyển chọn, giám sát thẩm phán quốc gia, trong đó quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng; thành phần của Hội đồng; nguyên tắc hoạt động của Hội đồng; nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng; nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Hội đồng; kinh phí hoạt động của Hội đồng.

4. Tổ chức bộ máy (Chương IV)

Chương IV quy định cụ thể về tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; Tòa án quân sự, trong đó có một số điểm mới sau:

- Theo quy định tại Điều 51 thì cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao bao gồm: (1) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao; (2) Các Tòa chuyên trách gồm Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Hành chính, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động, Tòa Gia đình và người chưa thành niên (Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao); (3) Văn phòng; (4) Vụ. Tòa án nhân dân cấp cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động. Theo đó, Luật năm 2024 đã nâng cấp các phòng thành các Vụ thuộc Tòa án nhân dân cấp cao. Việc tái cơ cấu để phù hợp với tính chất, số lượng công việc mà các đơn vị này đang đảm nhiệm, nhằm nâng cao năng lực, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị tham mưu.

- Điều 62 và Điều 63 của Luật năm 2024 đã bổ sung quy định thành lập các tòa sơ thẩm chuyên biệt, gồm: Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ, Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản. Về cơ cấu tổ chức, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động. Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền xét xử, giải quyết của Tòa án nhân dân sơ thẩm

chuyên biệt. Việc thành lập các tòa án sơ thẩm chuyên biệt dựa trên tính cấp thiết và tình hình hiện nay vì thực tế phát sinh rất nhiều loại án khó, phức tạp, số lượng vụ án giải quyết ngày càng gia tăng nên đòi hỏi đội ngũ thẩm phán có chuyên môn sâu để giải quyết. Ngoài ra, việc thành lập các tòa án sơ thẩm chuyên biệt cũng thể hiện tính chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan tư pháp và góp phần tăng uy tín quốc tế trong hệ thống tư pháp Việt Nam.

5. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án nhân dân (Chương V)

Chương V quy định cụ thể về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án; trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án; quản lý công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án; Chánh án, phó chánh án Tòa án nhân dân; Thẩm phán; Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, trong đó có một số điểm mới sau:

- Sửa đổi quy định về ngạch, bậc thẩm phán theo hướng chỉ quy định thẩm phán gồm 02 ngạch là thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và thẩm phán Tòa án nhân dân (Điều 90).

- Sửa đổi quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm thẩm phán Tòa án nhân dân (các Điều 94, 95), theo đó bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi (*phải từ đủ 28 tuổi trở lên*). Đối với người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo tại các Tòa án thì không cần điều kiện phải được “*đào tạo nghiệp vụ xét xử*” nhưng phải có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 10 năm trở lên nếu được điều động sang làm lãnh đạo tại các Tòa án nhân dân cấp huyện; từ đủ 15 năm trở lên nếu được điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự trung ương.

- Sửa đổi quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Điều 96), theo đó bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi (*từ đủ 45 tuổi trở lên*) và phải có từ đủ 20 năm trở lên công tác tại Tòa án, trong đó có từ đủ 10 năm trở lên làm thẩm phán Tòa án nhân dân. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền quyết định nhưng phải có từ 05 năm trở lên làm thẩm phán Tòa án nhân dân. Bổ sung quy định về giới hạn số lượng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tuyển chọn, bổ nhiệm từ nguồn ngoài Tòa án không quá 02 người.

- Sửa đổi quy định về nhiệm kỳ của thẩm phán (Điều 100), theo đó, nhiệm kỳ của thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tính từ khi được bổ nhiệm đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác. Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lần đầu có nhiệm kỳ 05 năm, thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lại có

nhiệm kỳ đến khi nghỉ hưu hoặc chuyên công tác khác (*Luật năm 2014 quy định nhiệm kỳ đầu của các Thẩm phán là 05 năm; trường hợp được bổ nhiệm lại hoặc được bổ nhiệm vào ngạch Thẩm phán khác thì nhiệm kỳ tiếp theo là 10 năm*).

- Sửa đổi quy định về chế độ, chính sách đối với thẩm phán, bổ sung quy định về chế độ bảo vệ, miễn trừ trách nhiệm đối với thẩm phán (các Điều 102 và 105); bổ sung quy định thẩm phán được hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật khi bị tổn hại tính mạng, sức khỏe vì lý do công vụ... (các Điều 101, 110). Bổ sung nhiều quy định đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát thẩm phán: Tòa án thực hiện công khai hoạt động xét xử và hoạt động khác theo quy định của pháp luật để nhân dân giám sát; thẩm phán được bổ nhiệm phải tuyên thệ; quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của thẩm phán và những điều thẩm phán không được làm (các Điều 8, 21, 89, 103 và 104).

- Sửa đổi quy định về thẩm tra viên Tòa án, thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án, bổ sung quy định về trách nhiệm chung của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại Tòa án (Điều 73); bổ sung quy định về các chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân gồm: Chánh án; Phó Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp; thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; thẩm phán Tòa án nhân dân; thẩm tra viên Tòa án; thư ký Tòa án (Điều 74).

- Sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nhiệm vụ, quyền hạn của thẩm tra viên Tòa án, thư ký Tòa án (các điều từ 111 đến 119).

6. Hội thẩm (Chương VI)

Chương VI quy định cụ thể về tiêu chuẩn Hội thẩm; những người không được làm Hội thẩm; chế độ bầu, cử Hội thẩm; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm; trách nhiệm của Hội thẩm; thủ tục bầu, cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm; nhiệm kỳ của Hội thẩm; miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm; chế độ, chính sách đối với Hội thẩm; Đoàn Hội thẩm; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội đối với Hội thẩm; bảo đảm điều kiện hoạt động của Hội thẩm và Đoàn Hội thẩm; khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hội thẩm, trong đó có một số điểm mới sau:

- Bổ sung quy định về vị trí, vai trò của Hội thẩm, khẳng định rõ “*Hội thẩm là người đại diện của Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án*”.

- Bổ sung một số tiêu chuẩn của Hội thẩm như: Tiêu chuẩn về độ tuổi (*Hội thẩm phải là người từ đủ 28 tuổi đến 70 tuổi*); người được chọn để bầu, cử làm Hội thẩm phải không đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức; không bị xử lý kỷ luật bằng

hình thức bãi nhiệm, cách chức, buộc thôi việc; không thuộc trường hợp đang bị xử lý hình sự hoặc đã bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật; không thuộc trường hợp đã bị bãi nhiệm hội thẩm.

- Bổ sung tiêu chuẩn có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt đối với Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

- Bổ sung quy định những người không được làm Hội thẩm, gồm: (1) Người đang giữ chức danh tư pháp, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan thi hành án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của luật; (2) Luật sư; (3) Công chứng viên; (4) Thừa phát lại; (5) Trợ giúp viên pháp lý.

- Bổ sung quy định về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền bầu, cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm hội thẩm; chế độ, chính sách đối với Hội thẩm và các điều kiện bảo đảm hoạt động của hội thẩm.

7. Tổ chức xét xử (Chương VII)

Chương VII quy định cụ thể về lựa chọn ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm tham gia xét xử; phương thức tổ chức xét xử tại Tòa án; phòng xử án; phòng hòa giải, đối thoại; Nội quy phiên tòa, phiên họp; bảo vệ Tòa án; tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp, trong đó Luật năm 2024 bổ sung quy định về lựa chọn ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm tham gia xét xử, theo đó, Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ quyết định phân công Thẩm phán, Hội thẩm xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan, ngẫu nhiên theo quy định của pháp luật và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

8. Đảm bảo hoạt động của Tòa án nhân dân (Chương VIII)

Chương VIII quy định cụ thể về chế độ tiền lương, phụ cấp; trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán, Giấy chứng nhận chức danh tư pháp; chế độ đào tạo, bồi dưỡng; chế độ, chính sách đối với công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án; số lượng Thẩm phán, biên chế của Tòa án; kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất của Tòa án; xây dựng Tòa án điện tử; khen thưởng, xử lý vi phạm.

Luật năm 2024 đã bổ sung một số quy định mới về đảm bảo hoạt động của Tòa án nhân dân, như quy định về chế độ tiền lương, phụ cấp, theo đó, Nhà nước có chính sách ưu tiên về tiền lương, phụ cấp đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên

Tòa án, Thư ký Tòa án; chế độ đào tạo, bồi dưỡng; xây dựng Tòa án điện tử, theo đó, Tòa án có trách nhiệm xây dựng và triển khai Tòa án điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; tăng cường công khai, minh bạch hoạt động của Tòa án khen thưởng, xử lý vi phạm.

9. Điều khoản thi hành (Chương IX)

Chương IX quy định cụ thể về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của luật có liên quan (*sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15; Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 45/2019/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 13/2022/QH15 và Luật số 19/2023/QH15; Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 55/2019/QH14; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 47/2019/QH14, Nghị quyết số 96/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15*); hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp./.

Nơi nhận:

- Các Ban Đảng TU, UBKTTU, VP TU;
- Các Ban của HĐND tỉnh, VPHĐND tỉnh;
- UBMTTQ& TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội LG tỉnh; Đoàn LS tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các DNNN thuộc tỉnh quản lý;
- Các DNNN trung ương đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh;
- Phòng TP huyện, TP;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT STP (đăng tải);
- Lưu: XDKTTHPL&PBGDPL (VTM.Hiền).

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG